

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỆT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 133/2020/HNGĐ-ST

Ngày 24 – 9 – 2020

“V/v tranh chấp ly hôn, con chung”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỆT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Đức

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Phúc Tiếng

2. Ông Lê Đình Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuệt.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuệt tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 635/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1988; nơi cư trú: Đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phan Xuân A - Sinh năm: 1989; nơi cư trú: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày có nội dung như sau:

Chị B và anh Phan Xuân A tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Vợ chồng anh, chị chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do công việc làm ăn của vợ chồng không thuận lợi từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp và không còn hạnh

phúc. Vợ chồng chị B, anh A đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Từ khi sống ly thân thì vợ chồng anh, chị chưa quay về chung sống với nhau ngày nào và cũng không có biện pháp gì để hàn gắn. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Xuân A.

Về con chung: Vợ chồng chị B, anh A có 01 con chung là cháu Phan Xuân B, sinh ngày: 20/8/2016. Khi ly hôn, chị B có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Phan Xuân B đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị B không yêu cầu anh Phan Xuân A phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị B không có tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng chị B, anh A không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh, chị.

2. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Phan Xuân A trình bày có nội dung như sau:

Anh A và chị Nguyễn Thị B tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Vợ chồng anh chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2019, thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do trong công việc làm ăn của anh không được thuận lợi từ sau khi cưới vợ cho đến lúc vợ chồng ly thân, kinh tế gia đình tuột dốc, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đồng thời trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay, từ khi sống ly thân thì vợ chồng chưa quay về chung sống với nhau ngày nào.

Nay mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Phan Xuân B, sinh ngày: 20/8/2016. Cháu B còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ nên khi ly hôn anh A đồng ý giao cháu Phan Xuân B cho chị B nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng anh A, chị B không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh, chị.

Tòa án đã tiến hành triệu tập bị đơn anh Phan Xuân A đến để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh A có đơn xin giải quyết vắng mặt do hiện nay anh A đang bị tạm giữ tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Buôn Ma Thuột nên Tòa án không thể tiến hành phiên họp kiểm

tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn anh Phan Xuân A, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn và con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Phan Xuân A có đơn đề nghị xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Phan Xuân A kết hôn trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 15 tháng 10 năm 2015, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống và việc làm ăn kinh tế của vợ chồng không thuận lợi nên đã phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, chị B và anh A đều thừa nhận từ khi sống ly thân thì vợ chồng anh chị chưa quay về chung sống với nhau; cũng không có biện pháp gì để hàn gắn và anh, chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên anh A, chị B đã làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Phan Xuân A.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Nguyễn Thị B và anh Phan Xuân A đã trầm trọng mà không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị B là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Phan Xuân A có 01 con chung là cháu Phan Xuân B, sinh ngày: 20/8/2016. Hiện con chung đang ở với chị B. Xét

nguyện vọng của cả chị B và anh A đều xác định khi ly hôn thì con chung giao cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên. Do vậy, cần giao con chung là cháu Phan Xuân B, sinh ngày: 20/8/2016 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Phan Xuân A đều xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; khoản 1 và khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị B.

Chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Phan Xuân A.

- Về con chung: Giao cháu Phan Xuân B, sinh ngày 20/8/2016 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên.

Anh Phan Xuân A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Phan Xuân A có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công nợ: Đương sự xác định không có tài sản chung, công nợ nên không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị B đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0012762 ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp.B;
- UBND xã E, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Duy Đức